TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 599/2024/DS-PT
Ngày 29-11-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:	Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng
Các Thẩm phán:	Bà Đinh Thị Mộng Tuyết
	Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 và 29 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 417/2024/TLPT-DS ngày 08 tháng 10 năm 2024 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2024/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm 402/2024/QĐ-PT ngày 14/10/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 427/2024/QĐ-PT ngày 31/10/2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 505/2024/QĐ-PT ngày 19/11/2024,giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Túy P, sinh năm 1965; địa chỉ: số B, tổ A, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1947; địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trịnh Đình T, sinh năm 1992; địa chỉ: số A, đường P, khu phố A, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (hợp đồng ủy quyền ngày 04/11/2022).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Phan Đình T1 – Luật sư của Công ty L2 và Cộng sự thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H; địa chỉ: số

D (tầng trệt), đường số C, khu nhà ở Công ty Đ, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Thu T2, sinh năm 1975;

2. Ông Lê Hoài X, sinh năm 1969;

3. Bà Lê Thị H, sinh năm 1972;

4. Ông Lê Văn L1, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: tổ A, khu phố A, phường A, thành phố B, tỉnh Bình Dương.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Đơn khởi kiện ngày 27/9/2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Phan Thị Túy P trình bày:

Bà P, bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị Thu T2 là hàng xóm với nhau và có quan hệ họ hàng. Bà T2 là con gái ruột của bà L.

Khoảng 10 ngày đến 15 ngày trước ngày 05/6/2021, bà T2 một mình đến nhà bà P. Bà T2 có mang theo bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số T995727, số vào sổ 1406QSDĐ/144/QĐUB ngày 04/02/2002 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L và hỏi bà P vay tiền số tiền 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng) để mua đất ở Đắk Lắk. Thời điểm đó bà P mới bán đất có tiền nên cũng muốn cho vay để lấy tiền lãi nuôi con đi học. Bà P xem GCNQSDĐ thì thấy cấp cho bà L nên bà P có nói với bà T2 là về nhà nói chuyện với bà L, nếu bà L đứng ra vay thì bà P mới đồng ý cho vay.

Sau đó, bà T2 gọi điện thoại cho bà P biết là bà L đồng ý đứng ra vay tiền của bà P cho bà T2. Bà P trả lời để bà gom tiền. Năm 2020, bà P chuyển nhượng 01 thửa đất cao su được 6.000.000.000 đồng và bán 01 thửa đất mặt tiền đường ĐT748 được 2.000.000.000 đồng. Tiền có được, bà P cho nhiều người vay chứ không gửi ngân hàng. Bà P thường cho vay thời gian ngắn nên khi bà T2 hỏi vay tiền thì bà P thu tiền của những người đã vay và tiền hiện có của bà P để cho bà L vay.

Khi có đủ số tiền cho vay, bà P gọi điện thoại cho bà T2 kêu bà T2 đưa bà L qua nhà bà P.

Ngày 05/6/2021, bà T2, bà L đến nhà bà P và hai bên thống nhất thỏa thuận về việc bà P cho bà L vay số tiền 6.100.000.000 đồng (sáu tỷ một trăm triệu đồng), lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay 05 tháng. Bà P trực tiếp viết các nội dung ngày tháng năm, địa điểm, thông tin nhân thân bên cho vay, bên vay, số tiền vay, thời điểm thanh toán vào mẫu "Giấy cho vay tiền" do bà P mua tại tiệm photocopy. Bà P điền đầy đủ các thông tin thì đưa cho bà L, bà T2 xem. Sau đó, bà P ký tên;

bà L ký tên, ghi họ tên và in dấu vân tay tại mục "Người vay". Bà P nghĩ bà L đã lớn tuổi, để bảo đảm nên bà P kêu bà T2 ký, ghi họ tên và in dấu vân tay vào "Giấy cho vay tiền" với tư cách là người chứng kiến việc bà L vay tiền của bà P. Bà T2 ký, ghi họ tên và in dấu vân tay phía dưới chữ ký, họ tên và dấu vân tay của bà L. Bà P xác định không cho bà T2 vay tiền, người vay tiền của bà P là bà L. Bà T2 ký tên vào giấy vay tiền có ý nghĩa là người chứng kiến việc bà L vay tiền của bà P. Bà P cho rằng bà T2 có liên quan đến việc tranh chấp giữa hai bên vì bà T2 là người đặt vấn đề vay tiền, bà T2 chở bà L đến nhà bà P ký giấy vay tiền và nhận tiền vay, bà P nghĩ số tiền vay đó bà L đưa cho bà T2 làm ăn, mua bán đất ở Đắk Lắk.

Sau khi viết, ký tên xong "Giấy cho vay tiền" ngày 05/6/2021, bà L đưa bà P giữ bản chính GCNQSDĐ số T995727, số vào sổ 1406QSDĐ/144/QĐUB ngày 04/02/2002 thì bà P lấy tiền ra giao cho bà L, giao bằng tiền mặt. Do thời gian đã lâu nên bà P không nhớ mệnh giá, số lượng từng loại tiền. Bà P chỉ nhớ số tiền đựng trong 02 – 03 bịch ny lon lớn. Bà P lấy tiền ra để lên bàn, kiểm từng cọc tiền theo mệnh giá. Sau đó, bà L và bà T2 lấy bỏ vào bịch và đem ra xe máy chở về nhà (nhà của bà P, bà L chỉ cách nhau một con đường đất). Do tin tưởng nên bà P không yêu cầu bà L ghi vào "Giấy cho vay tiền" ngày 05/6/2021 là đã nhận đủ số tiền 6.100.000.000 đồng. Địa điểm giao nhận tiền trong nhà bà P, không có camera, chỉ có bà P và bà L, bà T2 giao dịch với nhau nên cũng không có người làm chứng. Tuy nhiên, nếu bà P không giao đủ số tiền 6.100.000.000 đồng thì bà L không thể nào giao bản chính GCNQSDĐ cho bà P giữ đến nay.

Bà P có biết bà Nguyễn Thị Kim C vì là người cùng địa phương nhưng không có quan hệ bạn bè, huyết thống hay giao dịch làm ăn. Bà P chưa từng cho bà C vay tiền và hoàn toàn không giữ của bà C bất cứ bản chính GCNQSDĐ nào.

Bà P nhiều lần đến nhà bà L đòi tiền vay nhưng bà L nói chờ bà T2 bán đất mới có tiền trả, còn bà T2 cũng hẹn chờ bán đất sẽ trả.

"Giấy cho vay tiền" ngày 05/6/2021 thể hiện bà L là người vay nên bà P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L trả tiền nợ gốc 6.100.000.000 đồng. Ngày 16/11/2023, bà P khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án buộc bà L trả tiền lãi phát sinh theo lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 05/6/2021 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Bà P không có yêu cầu đối với bà T2. Trường hợp sau khi nhận tiền của bà P, bà L đưa tiền cho bà T2 sử dụng vào việc gì là việc giữa bà L và bà T2.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị L: Bà P đồng ý trả bản chính GCNQSDĐ cho bà L khi bà P nhận lại đủ số tiền gốc và lãi phát sinh.

Bị đơn Nguyễn Thị L và người đại diện hợp pháp là ông Trịnh Đình T trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa:

Bị đơn Nguyễn Thị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Túy P vì bà L hoàn toàn không vay tiền của bà P. Bà L không nhận bất kỳ đồng tiền vay nào của bà P, bà L đã lớn tuổi nên luôn sống dưới sự hỗ trợ và chăm sóc của con cháu. Bà L hoàn toàn không có nhu cầu vay tiền của bà P và đặc biệt là số tiền lớn 6.100.000.000 đồng (sáu tỷ một trăm triệu đồng).

"Giấy cho vay tiền" ngày 05/6/2021 do bà P gian dối tạo lập, bà L hoàn toàn không ký lên tờ giấy nào có mục đích là để vay tiền. Tuy nhiên, trước đó bà L có thỏa thuận ký với bà P giấy tờ để bảo lãnh cho khoản vay 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng) của bà C đối với bà P. Bà C là bạn thân của bà T2 – con gái bà L. Bà C có vay của bà P số tiền 600.000.000 đồng. Bà C có dùng giấy tờ nhà đất của bà C để bảo đảm cho khoản vay trên, vì lý do cần giấy tờ nhà đất làm thủ tục chuyển nhượng nên bà C có nhờ bà T2 dùng giấy tờ nhà đất để đưa thế vào bảo đảm cho khoản vay 600.000.000 đồng trên của bà C để bà C nhận lại giấy tờ nhà đất của mình. Bà T2 sau đó đã nhờ bà L dùng GCNQSDĐ số T995727 của bà L để đưa cho bà P và thỏa thuận ký bảo lãnh cho khoản vay 600.000.000 đồng của bà C. Bà L không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc bà C nhờ bà L, bà T2 đưa bản chính GCNQSDĐ cho bà P và ký giấy vay tiền với bà P nhằm bảo lãnh cho khoản vay 600.000.000 đồng của bà C; đề nghị Tòa án triệu tập bà C tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng để chứng minh cho ý kiến này của bà L.

Bà P lợi dụng sự tin tưởng trong mối quan hệ tình cảm hàng xóm láng giềng với nhau và sự già yếu của bà L trong việc đọc, tìm hiểu thông tin nên bà P đã đưa cho bà L ký lên giấy tờ vay ngày 05/6/2021 với nội dung là bà L có vay của bà P số tiền 6.100.000.000 đồng, vì tin tưởng hàng xóm láng giềng và già yếu trong đọc viết nên bà L đã không xem lại nội dung tờ giấy bà P đưa ra để ký. Bà P hoàn toàn không giao cho bà L bất kỳ khoản tiền nào bởi vì bản chất các bên không có sự việc vay tiền. Bà P cũng không có tài liệu, bằng chứng nào chứng minh là đã giao 6.100.000.000 đồng cho bà L.

Ngày 14/12/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị L phản tố yêu cầu Tòa án buộc bà P phải trả lại cho bà L bản chính GCNQSDĐ số T995727 do UBND huyện (nay là thành phố) B, tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/02/2002 cho hộ bà Nguyễn Thị L.

Hộ gia đình Nguyễn Thị L được UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp GCNQSDD số T995727 ngày 04/2/2002 gồm có các thành viên: Bà Nguyễn Thị L và các con là Lê Thị Thu T2, Lê Hoài X, Lê Thị H và Lê Văn L1. Bị đơn không rõ vì sao sổ hộ khẩu có trong hồ sơ cấp GCNQSDĐ thể hiện thành viên trong hộ là Lê Thanh T3 chứ không phải Lê Thị Thu T2. Từ trước đến nay bà Lê Thị Thu T2 chỉ có 01 tên là "Lê Thị Thu T2"; trong hộ gia đình không có ai tên "Lê Thanh T3" nên có khả năng khi cấp sổ hộ khẩu, cơ quan có thẩm quyền đã ghi nhầm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu T2 trình bày trong quá trình tham gia tố tụng như sau:

Bà T2 là con ruột của bà L. Bà T2 không nhớ cụ thể ngày tháng năm nào các bên ký giấy cho vay tiền. Bà T2 xác nhận chữ ký, chữ viết, dấu vân tay tại mục "Người vay" của "Giấy cho vay tiền" ngày 05/6/2021 do bà P cung cấp cho Tòa án chính là chữ ký, chữ viết, dấu vân tay của bà T2 và bà L. Tại thời điểm các bên ký tên, in dấu vân tay vào "Giấy cho vay tiền", bà L và bà T2 đều minh mẫn, tỉnh táo, không bị ai dụ dỗ, ép buộc.

Mặc dù bà L, bà T2 ký tên, in dấu vân tay vào "Giấy cho vay tiền" nhưng bà C mới chính là người vay tiền của bà P như ý kiến bà L đã trình bày. Bà T2 không có giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh việc vay tiền giữa bà C và bà P.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoài X, bà Lê Thị H và ông Lê Văn L1 trình bày tại các biên bản lấy lời khai như sau:

Các ông bà Lê Thị Thu T2, Lê Hoài X, Lê Thị H và Lê Văn L1 là con ruột của bà L, là thành viên hộ gia đình Nguyễn Thị L được UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp GCNQSDD số T995727 ngày 04/2/2002.

Các ông bà Lê Hoài X, Lê Thị H và Lê Văn L1 không biết việc bà L vay tiền của bà P và giao bản chính GCNQSDĐ cấp cho hộ gia đình cho bà P giữ.

Các ông bà Lê Hoài X, Lê Thị H và Lê Văn L1 đồng ý với yêu cầu phản tố của bà L.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị Kim C trình bày tại bản tự khai, biên bản đối chất và biên bản lấy lời khai như sau:

Bà C có quen biết bà P, bà L và bà T2 do ở cùng địa phương, bà C có quan hệ bạn bè với bà T2.

Lời trình bày của bà L về việc bà L ký "Giấy cho vay tiền" ngày 05/6/2021 và dùng bản chính GCNQSDĐ đưa cho bà P và để bảo đảm cho khoản vay 600.000.000 đồng của bà C là hoàn toàn không đúng thực tế. Bà C hoàn toàn không có vay tiền của bà P, không có thế chấp GCNQSDĐ cho bà P. Giữa bà C và bà P chưa từng giao kết với nhau bất cứ quan hệ dân sự nào. Bà C cũng không có mượn tiền hay nhờ cậy gì bà T2 các vấn đề liên quan đến tiền vay có thế chấp GCNQSDĐ. Từ trước đến nay, bà C chưa từng vay tiền ai và thế chấp GCNQSDĐ. Bà C cũng chưa từng vay tiền ngân hàng và phải thế chấp GCNQSDĐ. Trường hợp bà L trình bày như trên thì đề nghị cung cấp chứng cứ chứng minh là bà C có vay tiền bà P và thế chấp GCNQSDĐ; chứng cứ chứng minh bà C nhờ bà L vay tiền của bà P và đưa GCNQSDĐ cho bà P để lấy GCNQSDĐ của bà C ra. GCNQSDĐ của bà C thế chấp cho bà P là GCNQSDĐ đối với thửa đất nào, ở đâu.

Bà C xác định việc tranh chấp tiền vay giữa bà P và bà L, bà T2 không liên quan đến bà C và lời trình bày của bà L hoàn toàn không đúng sự thật.

Bà C biết bà P là người ở địa phương, từ trước đến nay bà P có cho nhiều người khác vay tiền, thu tiền lãi; còn bà L đã già yếu, bà T2 thì có vay mượn tiền của nhiều người để đầu tư dự án ở Đắk Lắk nhưng bà T2 cũng bị người khác lừa nên đổ nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2024/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương, đã quyết định:

Căn cứ các Điều 357, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 235; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 2 của Luật Người cao tuổi năm 2009; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, khoản 4

Điều 26, khoản 1 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Túy P đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho bà Phan Thị T4 P số tiền:

+ Nợ gốc: 6.100.000.000 đồng (sáu tỷ một trăm triệu đồng);

+ Tiền lãi phát sinh: 1.877.444.444 đồng (một tỷ, tám trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm bốn mươi bốn nghìn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng);

Tổng cộng: 7.977.444.444 đồng (bảy tỷ chín trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Phan Thị Túy P cho đến khi thi hành án xong, bà Nguyễn Thị L còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L đối với nguyên đơn Phan Thị Túy P.

Buộc bà Phan Thị Túy P trả cho bà Nguyễn Thị L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T995727, số vào sổ cấp GCN: 1406QSDĐ/144/QĐUB ngày 04/02/2002, cập nhật biến động ngày 27/3/2013, do UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L.

3. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị Túy P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 89.585.000 đồng (tám mươi chín triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001060 ngày 03/10/2022 và số 0002062 ngày 17/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương, còn lại trả cho bà P 89.285.000 đồng (tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 05/7/2024 bị đơn bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người đại diện hợp pháp của bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Căn cứ quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015, quá trình tố tụng nguyên đơn không có chứng cứ đã giao 6.100.000.000 đồng cho bị đơn; nguyên đơn cung cấp một số tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn tiền cho vay là hai hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giả tạo và trốn thuế; về giao nhận tiền, bị đơn đã cung cấp vi bằng chứng minh lời trình bày không thống nhất nên không có cơ sở làm căn cứ giải quyết vụ án. Ngoài ra, hợp đồng ủy quyền ngày 29/12/2020 và các câu hỏi của bị đơn đối với bà P thì bà P là người kinh doanh bất động sản, có hiểu biết pháp luật, nên giấy vay tiền viết tay là không phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tại cấp phúc thẩm, bị đơn cung cấp vi bằng, vi bằng không phù hợp quy định pháp luật nên không xem là chứng cứ, nguyên đơn không có tài liệu chứng cứ về giao nhận tiền. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn bà L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoài X, bà Lê Thị H, ông Lê Văn L1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu T2 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Bị đơn bà L chỉ kháng cáo một phần bản án sơ thẩm tại mục 1 quyết định của bản án sơ thẩm về chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không kháng cáo phần quyết định khác của bản án sơ thẩm, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định nên các phần quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật; căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét trong nội dung phạm vi kháng cáo nêu trên của bị đơn.

Tại cấp phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Phan Đình T1 cung cấp Vi bằng số 278/2024/VB-TPLQ11 ngày 16/11/2024 của Văn phòng T5, Thành phố Hồ Chí Minh, người yêu cầu lập vi bằng là ông Trịnh Đình T về "ghi âm". Nội dung ghi âm ông T xác nhận là giọng nói và nội dung nói giữa bà P, ông T vào ngày 01/3/2023. Việc ghi âm do ông T tự thực hiện không có sự thỏa thuận giữa bà P và ông T, bà P không biết việc ông T ghi âm. Căn cứ Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc ông T ghi âm lời nói của bà P là không khách quan, không được xem là chứng cứ.

[2] Về nội dung:

Bà P khởi kiện yêu cầu bà L trả tiền nợ gốc 6.100.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/6/2021 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là giấy vay tiền ngày 05/6/2021 và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T995727, số vào sổ cấp GCN: 1406QSDĐ/144/QĐUB ngày 04/02/2002, cập nhật biến động ngày 27/3/2013, do UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L.

Theo "Giấy cho vay tiền ngày 05/6/2021" có nội dung: Bà P (bên cho vay – bên A) cho bà L (bên vay – bên B) vay số tiền 6.100.000.000 đồng; mức lãi suất 02%/tháng; thời điểm thanh toán 05 tháng tính từ ngày mượn; cam kết của các bên: bên A có trách nhiệm đưa tiền cho bên B đúng số tiền ghi như nội dung trên và đóng lãi hàng tháng đầy đủ khi đến hạn trả tiền gốc phải thanh toán đầy đủ cho bên A. Giấy vay tiền phần người cho vay có bà P ký tên, ghi họ tên và phần người vay có bà L, bà T2 ký tên ghi họ tên, lăn tay. Quá trình tố tụng bà L, bà T2 đều thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên và dấu lăn tay là của bà L, bà T2; bị đơn có giao cho bà P bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T995727, số vào sổ 1406QSDĐ/144/QĐUB ngày 04/02/2002, cập nhật biến động ngày 27/3/2013, do UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L; hiện nay giấy chứng nhận đang được bà P cất giữ. Đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bà L và bà T2 cho rằng không đọc nội dung giấy vay tiền, bà L ký tên là ký đảm bảo khoản vay cho bà C, đây là chứng cứ giả tạo, bà L có giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P để đảm bảo khoản vay 600.000.000 đồng của bà C với bà P. Ngoài lời trình bày, bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh và không được bà P, bà C thừa nhận. Bà C trình bày không có vay tiền của bà P, không thế chấp GCNQSDĐ cho bà P để vay tiền, không nhờ bà T2, bà L ký giấy vay tiền và thế chấp GCNQSDĐ cho bà P để bà C lấy lại GCNQSDĐ đã thế chấp cho bà P nên trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành đối chất giữa bà P, bà L, bà T2, bà C nhưng cả hai lần bà L, bà T2 đều vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành đối chất được.

Quá trình tố tụng, bà P trình bày, bà T2 là người vay tiền của bà P, khi bà P thông báo đã có đủ tiền thì bà T2 mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đưa bà P, bà P thấy giấy chứng nhận đứng tên bà L nên không cho bà T2 vay và giao tiền cho bà T2, bà P yêu cầu bà L ký nhận nợ thì mới cho vay vì giấy chứng nhận đứng tên bà L; bà L có ký tên với tư cách người vay tiền; bà T2 ký tên vì bà T2 là người liên hệ với bà P để vay tiền; việc giao nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có lập văn bản. Tại biên bản đối chất ngày 06/12/2022, giữa bà P, bà L, bà T2 thì bà T2 trình bày bà T2 biết khi bà T2 ký tên và điểm chỉ vào giấy cho vay tiền thì bà T2 phải có trách nhiệm.

Xét, "Giấy cho vay tiền" ngày 05/6/2021 có điều khoản: Bên A (tức bà P) có trách nhiệm đưa tiền cho bên B (tức bà L) đúng số tiền ghi như nội dung trên. Tại văn bản này không thể hiện nội dung các bên đã giao nhận tiền. Ngoài "Giấy cho vay tiền" ngày 05/6/2021, bà P xác định, bà P, bà L, bà T2 không ký kết giao dịch

khoản nợ nào khác liên quan đến hợp đồng vay tiền ngày 05/6/2021. Quá trình tham gia tố tụng, bà P cung cấp các hợp đồng đặt cọc, hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chứng minh nguồn tiền cho vay. Mặc dù các bên không ký kết văn bản về việc giao nhận tiền, nguyên đơn bà P không cung cấp được chứng cứ trực tiếp chứng minh việc đã giao số tiền cho vay 6.100.000.000 đồng cho bà L, bà T2. Tuy nhiên, thỏa thuận giữa các bên là hợp đồng song vụ, mỗi bên đều có nghĩa vụ đối với nhau, cả hai bên thỏa thuận và cùng thực hiện nghĩa vụ của mỗi bên để đạt được thỏa thuận. Việc bà L, bà T2 thực hiện nghĩa vụ giao bản chính GCNQSDĐ cho bà P giữ cho thấy bà P đã thực hiện nghĩa vụ giao tiền vay cho bà L, bà T2. Do đó, cần buộc bà L, bà T2 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà P nợ gốc 6.100.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải thanh toán nợ cho bà P là chưa phù hợp.

Về tiền lãi: Mức lãi suất theo thỏa thuận 02%/tháng, tức 24%/năm, là vượt mức lãi suất quy định. Tuy nhiên, nguyên đơn yêu cầu mức lãi suất 10%/năm, bị đơn chưa thanh toán khoản tiền lãi nào cho nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tính tiền lãi với mức 0,83%/tháng, từ ngày 05/6/3021 là có cơ sở. Do đó, tiền lãi được tính như sau: từ ngày 05/6/2021 đến thời điểm xét xử phúc thẩm (ngày 29/11/2024) là 41 tháng 23 ngày x 0,83%/tháng x 6.100.00.000 đồng = 2.114.646.333 đồng.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, cần buộc bà L, bà T2 có trách nhiệm liên đới thanh toán nợ cho bà P nên sửa một phần bản án sơ thẩm.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là chưa phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp (do là người cao tuổi có đơn xin miễn giảm án phí).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L.

1.1. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2024/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương, như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Túy P đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc bà Nguyễn Thị L, bà Lê Thị Thu T2 có trách nhiệm liên đới trả cho bà Phan Thị T4 P số tiền nợ gốc 6.100.000.000 đồng (sáu tỷ một trăm triệu đồng) và tiền lãi 2.114.646.333 đồng (hai tỷ một trăm mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng 8.214.646.333 đồng (tám tỷ hai trăm mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi sáu nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử phúc thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 93/2024/DS-ST ngày 03 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bình Dương đã có hiệu lực pháp luật, cụ thể:

1.2.1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị L đối với nguyên đơn Phan Thị Túy P.

Buộc bà Phan Thị Túy P trả cho bà Nguyễn Thị L bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T995727, số vào sổ cấp GCN: 1406QSDĐ/144/QĐUB ngày 04/02/2002, cập nhật biến động ngày 27/3/2013, do UBND huyện (nay là thành phố) Bến Cát cấp cho hộ bà Nguyễn Thị L.

1.2.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị L được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Phan Thị Túy P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 89.585.000 đồng (tám mươi chín triệu năm trăm tám mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001060 ngày 03/10/2022 và số 0002062 ngày 17/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương, còn lại trả cho bà Phan Thị T4 P 89.285.000 đồng (tám mươi chín triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị L được miễn nộp.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số Số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (hợp nhất số: 32/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020).

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố B;
- TAND thành phố B;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Duyên Hằng